SỞ GD & ĐT ĐIỆN BIÊN
**TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 44c /QĐ-THPTPĐG

*Điện Biên Phủ, ngày 07 tháng 02 năm2024*

# QUYẾT ĐỊNH
**V/v công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Xét đề nghị của Phụ trách Kế toán nhà trường,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi Ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của trường THPT Phan Đình Giót (có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2**. Giao Phụ trách Kế toán tổ chức thực hiện công khai theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Giám hiệu, Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Các tổ và Phụ trách Kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***:
- Như điều 3;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG T.H.P.T PHAN ĐÌNH GIÓT

**Phạm Thành Luân**

**Đơn vị: Trường THPT Phan Đình Giót**

**Chương: 422**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Điện Biên Phủ, ngày 07 tháng 02 năm 2024*

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

*Kèm theo Quyết định số 44C/ QĐ-THPTPDG ngày 07/02/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Đình Giót)*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Phan Đình Giót công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | |
| ***1*** | ***Lệ phí*** | | | | |
| ***2*** | ***Phí*** | | | | |
| ***3*** | ***Thu SXKD, dịch vụ*** | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | | | |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp*** | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***2*** | ***Chi quản lý hành chính*** | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| ***3*** | ***Chi SXKD, dịch vụ*** | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| ***1*** | ***Lệ phí*** | | | | |
| ***2*** | ***Phí*** | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | **8.075.225.755** | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | | **8.075.225.755** | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học công nghệ** | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **8.075.225.755** | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 6.574.788.255 | | |
| | **- Mục: 6100 Phụ cấp lương** | | **2.050.077.022** | | |
| | 6101: Phụ cấp chức vụ | | 47.430.000 | | |
| | 6102: Phụ cấp khu vực | | 355.203.666 | | |
| | 6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | | 6.106.901 | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| | 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề | | 1.018.743.494 | | |
| | 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | | 26.574.000 | | |
| | 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | | 576.812.961 | | |
| | 6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | | 4.032.000 | | |
| | 6149: Phụ cấp khác | | 15.174.000 | | |
| | **- Mục: 6000 Tiền lương** | | **3.020.480.821** | | |
| | 6001: Lương theo ngạch, bậc | | 3.006.638.721 | | |
| | 6049: Lương khác | | 13.842.100 | | |
| | **- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp** | | **15.120.000** | | |
| | 7854: Chi thanh toán các dịch vụ, vật tư, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng NV, công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp | | 15.120.000 | | |
| | **- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | | **46.156.800** | | |
| | 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | 46.156.800 | | |
| | **- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng** | | **151.375.606** | | |
| | 6501: Tiền điện | | 57.709.343 | | |
| | 6502: Tiền nước | | 84.566.263 | | |
| | 6504: Tiền vệ sinh, môi trường | | 9.100.000 | | |
| | **- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | | **47.992.603** | | |
| | 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | | 422.756 | | |
| | 6603: Cước phí bưu chính | | 348.663 | | |
| | 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | | 8.527.184 | | |
| | 6606: Tuyên truyền; quảng cáo | | 34.294.000 | | |
| | 6649: Khác | | 4.400.000 | | |
| | **- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | | **104.460.700** | | |
| | 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | 3.600.000 | | |
| | 6907: Nhà cửa | | 35.022.000 | | |
| | 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin | | 24.900.000 | | |
| | 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng | | 23.055.000 | | |
| | 6921: Đường điện, cấp thoát nước | | 17.883.700 | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **- Mục: 6550 Vật tư văn phòng** | | **104.629.000** | | |
| | 6551: Văn phòng phẩm | | 35.357.000 | | |
| | 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | 48.402.000 | | |
| | 6599: Vật tư văn phòng khác | | 20.870.000 | | |
| | **- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | | **156.246.920** | | |
| | 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư | | 45.330.920 | | |
| | 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | | 5.988.000 | | |
| | 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | | 105.153.000 | | |
| | 7049: Chi khác | | -225.000 | | |
| | **- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể** | | **3.115.000** | | |
| | 6299: Chi khác | | 3.115.000 | | |
| | **- Mục: 6300 Các khoản đóng góp** | | **792.828.783** | | |
| | 6301: Bảo hiểm xã hội | | 595.829.932 | | |
| | 6302: Bảo hiểm y tế | | 102.533.916 | | |
| | 6303: Kinh phí công đoàn | | 60.562.301 | | |
| | 6304: Bảo hiểm thất nghiệp | | 33.902.634 | | |
| | **- Mục: 6200 Tiền thưởng** | | **46.440.000** | | |
| | 6201: Thưởng thường xuyên | | 46.440.000 | | |
| | **- Mục: 6700 Công tác phí** | | **20.370.000** | | |
| | 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe | | 4.020.000 | | |
| | 6702: Phụ cấp công tác phí | | 9.200.000 | | |
| | 6703: Tiền thuê phòng ngủ | | 7.150.000 | | |
| | **- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình** | | **11.000.000** | | |
| | 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | | 11.000.000 | | |
| | **- Mục: 7750 Chi khác** | | **1.117.000** | | |
| | 7756: Chi các khoản phí và lệ phí | | 1.117.000 | | |
| | **- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | | **3.378.000** | | |
| | 6199: Các khoản hỗ trợ khác | | 3.378.000 | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 1.500.437.500 | | |
| | **- Mục: 7750 Chi khác** | | **44.297.500** | | |
| | 7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | | 44.297.500 | | |
| | **- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | | **1.456.140.000** | | |
| | 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | | 250.350.000 | | |
| | 6199: Các khoản hỗ trợ khác | | 1.205.790.000 | | |
| 4 | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

*Điện Biên Phủ, ngày 07 tháng 02 năm 2024*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Chữ ký, dấu)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG T.H.P.T PHAN ĐÌNH GIÓT

**Phạm Thành Luân**